



DANH MỤC SẢN PHẨM

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BV PHARMA

Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn
GMP WHO/GLP/GSP



bvp





+



Danh mục thuốc hóa dược theo nhóm điều trị

01. Nhóm thuốc tiêu hoá và biến dưỡng.
02. Nhóm thuốc tim mạch và tạo máu.
03. Nhóm thuốc da liễu.
04. Nhóm thuốc hệ sinh dục tiết niệu và các hormone sinh dục.
05. Nhóm thuốc các hormone dùng toàn thân, trừ hormone sinh dục và insulin.
06. Nhóm thuốc kháng khuẩn dùng toàn thân.
07. Nhóm thuốc chống ung thư và điều hoà miễn dịch
08. Nhóm thuốc hệ cơ - xương.
09. Nhóm thuốc hệ thần kinh.
10. Nhóm thuốc chống ký sinh trùng, diệt côn trùng.
11. Nhóm thuốc hô hấp.
12. Nhóm thuốc khác.



ROSHAITO

SĐK: 893100372524

◆ CỐM PHA HỖN DỊCH UỐNG

THÀNH PHẦN: Mỗi gói chứa

Thành phần dược chất: Sucralfat 1000 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Để điều trị loét dạ dày và tá tràng.

Lưu ý khi điều trị loét dạ dày, tá tràng

Tình trạng nhiễm H. pylori nên được xác định ở bệnh nhân loét dạ dày và tá tràng. Đối với những bệnh nhân dương tính với H. Pylori, nên tìm cách điều trị loại bỏ vi khuẩn H. Pylori thông qua điều trị diệt trừ bất cứ khi nào có thể. Trước khi điều trị loét dạ dày (loét tá tràng), nên loại trừ bất kỳ bệnh ác tính nào có thể xảy ra bằng các biện pháp thích hợp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 30 gói x 2 g



SUCRALFATE

SĐK: 893100295424

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Sucralfate 1g

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

-Điều trị ngắn ngày (tới 8 tuần) loét tá tràng tiến triển. Mặc dù vết loét có thể lành trong tuần thứ nhất hoặc thứ hai, nhưng việc điều trị với sucralfat vẫn phải tiếp tục trong 4-8 tuần, trừ khi được kiểm tra bằng x-quang hay nội soi cho thấy các vết loét đã lành.

-Điều trị duy trì cho bệnh nhân loét tá tràng với liều lượng giảm sau khi lành vết loét cấp tính.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vi hoặc 10 vi x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

Magne B6-BV

SĐK: 893110294924

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất:

Magnesi lactat dihydrat 470 mg

Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) 5 mg

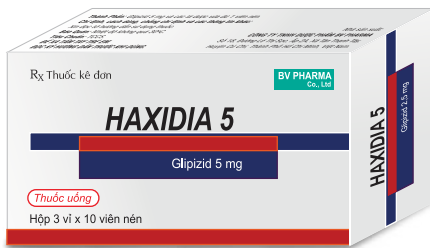
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Điều trị các trường hợp thiếu magnesi riêng biệt hay kết hợp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 5 vi hoặc 10 vi x 10 viên.

Hộp 1 chai 60 viên hoặc 100 viên hoặc 250 viên.



R_x Thuốc kê đơn**HAXIDIA 5**

SĐK: 893110033024

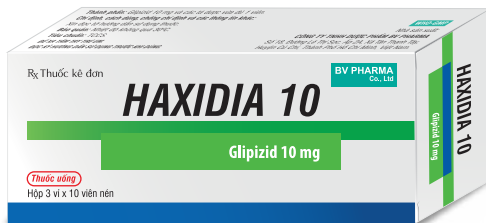
◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Glipizid 5 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ 2), khi tăng glucose huyết không kiểm soát được bằng điều chỉnh chế độ ăn và tập luyện.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.R_x Thuốc kê đơn**HAXIDIA 10**

SĐK: 893110005023

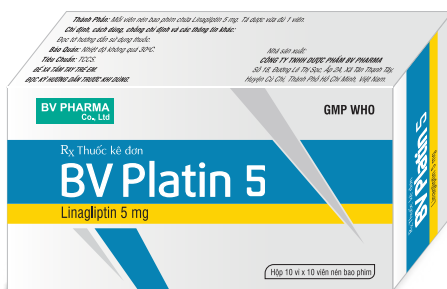
◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Glipizid 10 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ 2), khi tăng glucose huyết không kiểm soát được bằng điều chỉnh chế độ ăn và tập luyện.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.R_x Thuốc kê đơn**BV Platin 5**

SĐK: 893110651624

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Linagliptin 5 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị đái tháo đường typ 2 ở người lớn, kết hợp cùng chế độ ăn kiêng và luyện tập thể dục để cải thiện đường huyết:

-Đơn trị liệu: Khi bệnh nhân không dung nạp metformin hoặc có chống chỉ định metformin do suy thận.

- Trị liệu phối hợp: Dùng phối hợp với các thuốc khác để điều trị bệnh đái tháo đường, kể cả insulin, khi các thuốc này không kiểm soát tốt đường huyết (xem mục Cảnh báo và thận trọng khi sử dụng; Tương tác, tương kỵ với các thuốc khác và các dạng tương tác khác; Đặc tính dược lực học).

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên



R_x Thuốc kê đơn

Bitoprid 50

SDK: 893110294324

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Itopride hydrochloride 50 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Chữa trị những triệu chứng về dạ dày-ruột gây ra bởi viêm dạ dày mạn (cảm giác đầy chướng bụng, đau bụng trên, chán ăn, ợ nóng, buồn nôn và nôn).

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

- Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

Rebamipid 100 BVP

SDK: 893110255524

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Rebamipid 100 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị loét dạ dày.

- Điều trị các tổn thương niêm mạc dạ dày (ăn mòn, chảy máu, đỏ và phù nề) trong các tình trạng sau đây: Viêm dạ dày cấp và đợt cấp của viêm dạ dày mạn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

BV Nizat 150

SDK: 893110035724

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Nizatidine 150 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Thuốc được chỉ định để làm giảm acid dịch vị trong các trường hợp sau:

- Loét tá tràng.

- Loét dạ dày ác tính.

- Phòng ngừa tái phát loét dạ dày tá tràng.

- Trào ngược dạ dày thực quản (có kèm xói mòn, loét và ợ chua).

- Loét dạ dày và/hoặc tá tràng do dùng đồng thời với thuốc chống viêm không steroid.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

OMEPRAZOL 40-BVP SĐK: 893110372424

◆ VIÊN NANG CỨNG CHỨA VI HẠT BAO TAN TRONG RUỘT

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng vi hạt bao tan trong ruột chứa Thành phần dược chất: Omeprazol 40,0 mg (dùng dưới dạng omeprazol enteric coated pellets 8,5% w/w).

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Người lớn:

- Điều trị loét tá tràng.
- Phòng ngừa tái phát loét tá tràng ở bệnh nhân âm tính với H. Pylori hoặc khi không thể loại trừ H. pylori.
- Điều trị loét dạ dày.
- Phòng ngừa tái phát loét dạ dày ở bệnh nhân loét dạ dày có đáp ứng kém.
- Tiết trừ H. pylori dùng kết hợp với kháng sinh thích hợp trong điều trị các bệnh loét đường tiêu hóa.
- Điều trị viêm thực quản trào ngược.
- Điều trị hội chứng Zollinger - Ellison.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

BIVOUXO 250 SĐK: 893110035524

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Acid ursodeoxycholic 250 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- BIVOUXO 250 được chỉ định trong điều trị xơ gan ứ mật nguyên phát (PBC) và làm tan các sỏi mật trâu xạ ở những bệnh nhân có túi mật hoạt động.
- Điều trị rối loạn gan mật liên quan đến xơ nang ở bệnh nhi từ 6 đến 18 tuổi.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



BV Merin 135

SĐK: 893100372324

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Mebeverin hydrochlorid 135 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị chứng đau bụng và co cứng cơ, rối loạn đại tràng và khó chịu ở ruột non do hội chứng ruột kích thích.
- Điều trị chứng co thắt dạ dày-ruột thứ phát do bệnh lý thực thể.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

MEXLO 20

SĐK: 893110224623

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM TAN TRONG RUỘT

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim tan trong ruột chứa

Thành phần dược chất: Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magesi trihydrat) 20 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Người lớn: MEXLO 20 được chỉ định trong các trường hợp:

- Bệnh trào ngược dạ dày – thực quản (GERD).
- + Điều trị viêm xước thực quản do trào ngược.
- + Điều trị dài hạn cho bệnh nhân viêm thực quản đã chữa lành để phòng ngừa tái phát.
- + Điều trị triệu chứng bệnh trào ngược dạ dày-thực quản (GERD).
- Kết hợp với một phác đồ kháng khuẩn thích hợp để diệt trừ *Helicobacter pylori* và
- + Chữa lành loét tá tràng có nhiễm *Helicobacter pylori*.
- + Phòng ngừa tái phát loét dạ dày-tá tràng ở bệnh nhân loét có nhiễm *Helicobacter pylori*.
- Bệnh nhân cần điều trị bằng thuốc kháng viêm không steroid (NSAID) liên tục.
- + Chữa lành loét dạ dày do dùng thuốc NSAID.
- + Phòng ngừa loét dạ dày và loét tá tràng do dùng thuốc NSAID ở bệnh nhân có nguy cơ.
- Điều trị hội chứng Zollinger Ellison.

Trẻ vị thành niên từ 12 tuổi trở lên:

- Bệnh trào ngược dạ dày thực quản (GERD)
- + Điều trị viêm xước thực quản do trào ngược.
- + Điều trị dài hạn cho bệnh nhân viêm thực quản đã chữa lành để phòng ngừa tái phát.
- + Điều trị triệu chứng bệnh trào ngược dạ dày-thực quản (GERD).
- Kết hợp với kháng sinh trong điều trị loét tá tràng do *Helicobacter pylori*.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên.



R_x Thuốc kê đơn

MEXLO 40

SĐK: 893110460423

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM TAN TRONG RUỘT

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim tan trong ruột chứa

Thành phần dược chất: Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magesi trihydrat) 40 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Người lớn:

- Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản (GERD):
- Điều trị viêm xước thực quản do trào ngược.
- Điều trị kéo dài sau khi đã điều trị phòng ngừa tái xuất huyết do loét dạ dày tá tràng bằng đường tĩnh mạch.
- Điều trị hội chứng Zollinger Ellison.

Trẻ vị thành niên từ 12 tuổi trở lên:

- Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản (GERD):
- Điều trị viêm xước thực quản do trào ngược.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên.



Rx Thuốc kê đơn

Prolandex 30

SĐK: 893110376824



VIÊN NANG CỨNG CHỨA VI HẠT BAO TAN TRONG RUỘT

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng vi hạt bao tan trong ruột chứa

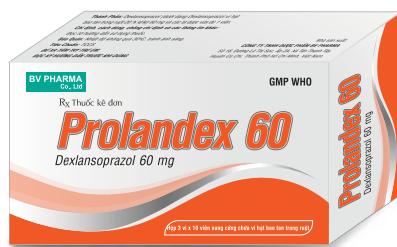
Thành phần được chất: Dexlansoprazol (dưới dạng Dexlansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 20% kl/kl) 30 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Chữa lành viêm thực quản ăn mòn: Viên nang PROLANDEX được chỉ định cho người lớn để chữa lành mọi cấp độ viêm thực quản ăn mòn (EE) đến 8 tuần.

- Duy trì viêm thực quản ăn mòn đã được chữa lành: Viên nang PROLANDEX được chỉ định cho người lớn để duy trì sự chữa lành viêm thực quản ăn mòn và làm giảm ợ nóng đến 6 tháng.

- Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản không ăn mòn có triệu chứng: Viên nang PROLANDEX được chỉ định cho người lớn để điều trị ợ nóng liên quan với bệnh trào ngược dạ dày-thực quản (GERD) không ăn mòn có triệu chứng trong 4 tuần.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

Prolandex 60

SĐK: 893110302924



VIÊN NANG CỨNG CHỨA VI HẠT BAO TAN TRONG RUỘT

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng vi hạt bao tan trong ruột chứa

Thành phần được chất: Dexlansoprazol (dưới dạng Dexlansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 20% kl/kl) 60 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Chữa lành viêm thực quản ăn mòn: Viên nang PROLANDEX được chỉ định cho người lớn để chữa lành mọi cấp độ viêm thực quản ăn mòn (EE) đến 8 tuần.

- Duy trì viêm thực quản ăn mòn đã được chữa lành: Viên nang PROLANDEX được chỉ định cho người lớn để duy trì sự chữa lành viêm thực quản ăn mòn và làm giảm ợ nóng đến 6 tháng.

- Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản không ăn mòn có triệu chứng: Viên nang PROLANDEX được chỉ định cho người lớn để điều trị ợ nóng liên quan với bệnh trào ngược dạ dày – thực quản (GERD) không ăn mòn có triệu chứng trong 4 tuần.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

Notilumnata

SĐK: 893110295124



VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Domperidone (dưới dạng Domperidone maleate) 10 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Notilumnata được chỉ định để làm giảm các triệu chứng nôn và buồn nôn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

Duobetic 600

SĐK: 893110166423

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Diosmin 600 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Cải thiện các triệu chứng liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết như nặng chân, đau chân, bứt rứt khi mới nằm.
- Hỗ trợ điều trị các rối loạn chức năng do tĩnh giãn mao mạch.
- Điều trị các triệu chứng cơ năng liên quan đến cơn đau trĩ cấp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.



R_x Thuốc kê đơn

VASTAZIDIN 20

SĐK: 893110166623

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Trimetazidin dihydroclorid 20 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Chỉ định cho người lớn trong liệu pháp bổ sung/bổ trợ vào biện pháp trị liệu hiện có để điều trị triệu chứng ở bệnh nhân đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc bệnh nhân không dung nạp với các liệu pháp điều trị đau thắt ngực khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 30 viên.



R_x Thuốc kê đơn

BVCilpin 5

SĐK: 893110166023

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Cilnidipin 5mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị tăng huyết áp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

BV-TICALOR 60

SĐK: 893110166223

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Ticagrelor 60 mg

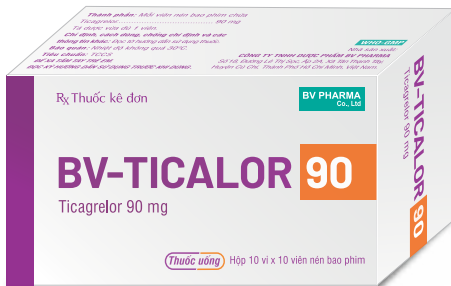
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

BV-TICALOR, dùng đồng thời với acid acetylsalicylic (ASA), được chỉ định để phòng ngừa các biến cố huyết khối do xơ vữa động mạch ở bệnh nhân người lớn bị:

- Hội chứng mạch vành cấp ACS.
- Nhồi máu cơ tim (MI) và có nguy cơ cao hình thành huyết khối.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

BV-TICALOR 90

SĐK: 893110166323

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Ticagrelor 90 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

BV-TICALOR, dùng đồng thời với acid acetylsalicylic (ASA), được chỉ định để phòng ngừa các biến cố huyết khối do xơ vữa động mạch ở bệnh nhân người lớn bị:

- Hội chứng mạch vành cấp ACS.
- Nhồi máu cơ tim (MI) và có nguy cơ cao hình thành huyết khối.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

Vitazol 100

SĐK: 893110460723

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

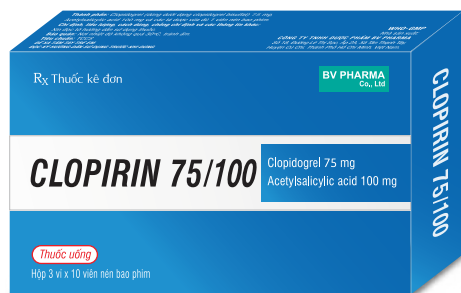
Thành phần dược chất: Cilostazol 100 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- VITAZOL 100 được chỉ định để cải thiện khoảng cách đi bộ tối đa và không đau ở các bệnh nhân mắc chứng khập khiễng cách hồi, những người này không bị đau lúc nghỉ và không có bằng chứng hoại tử mô ngoại biên (bệnh lý mạch máu ngoại biên theo phân loại Fontaine giai đoạn II).

- Thuốc được dùng để điều trị bước hai cho những bệnh nhân đã có thay đổi lối sống (bao gồm ngừng hút thuốc lá và có chương trình luyện tập) và các biện pháp can thiệp thích hợp khác mà vẫn không đủ để cải thiện triệu chứng bệnh.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

CLOPIRIN 75/100

SĐK: VD-36070-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất:

Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat 97,86 mg) 75 mg

Acetylsalicylic acid (Aspirin).....100 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: CLOPIRIN 75/100 được chỉ định để dự phòng thứ phát các biến cố huyết khối do xơ vữa ở bệnh nhân trưởng thành đang dùng cả clopidogrel và acid acetylsalicylic (ASA). CLOPIRIN 75/100 là thuốc phối hợp liều cố định để tiếp tục điều trị trong:

Hội chứng mạch vành cấp không có đoạn ST chênh lên (đau thắt ngực không ổn định hoặc nhồi máu cơ tim không có sóng Q) kể cả những bệnh nhân đang được đặt stent sau khi can thiệp mạch vành qua da.

- Nhồi máu cơ tim cấp có đoạn ST chênh lên trên bệnh nhân được điều trị nội khoa đủ điều kiện để dùng liệu pháp tiêu sợi huyết.

- Xin xem thêm thông tin mục được lực học.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

CLOPIRIN 75/75

SĐK: VD-36071-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất:

Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat 97,86 mg) 75 mg

Acetylsalicylic acid.....75 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- CLOPIRIN 75/75 chứa clopidogrel và acid acetylsalicylic (ASA) và thuộc nhóm thuốc kháng tiểu cầu. Tiểu cầu là những cầu trúc rất nhỏ trong máu có thể kết tụ với nhau trong khi đông máu. Bằng cách ngăn chặn sự kết tụ này ở một loại mạch máu (gọi là động mạch), thuốc kháng tiểu cầu làm giảm nguy cơ đông máu (một quá trình được gọi là xơ vữa huyết khối).

- CLOPIRIN 75/75 được dùng để dự phòng sự hình thành các cục máu đông trong các động mạch xơ cứng có thể dẫn đến tai biến xơ vữa huyết khối (như đột quỵ, nhồi máu cơ tim hoặc tử vong).

- Kê toa CLOPIRIN 75/75 để thay cho hai thuốc riêng biệt, clopidogrel và ASA, giúp dự phòng các cục máu đông vì bệnh nhân đang có một kiểu đau ngực nặng gọi là 'đau thắt ngực không ổn định' hoặc nhồi máu cơ tim. Để điều trị bệnh này, bác sĩ có thể đặt một khung đỡ (stent) trong động mạch bị tắc hoặc bị hẹp để phục hồi lưu lượng máu hữu dụng.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.**dafodin**

SĐK: 893100035824

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Diosmin 450 mg, Hesperidin 50 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị các triệu chứng liên quan đến suy tĩnh mạch như (nặng chân, đau chân).

- Điều trị các triệu chứng của cơn trĩ cấp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

- Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

- Hộp 4 vỉ x 15 viên.

Rx Thuốc kê đơn

HYPETOR 80

SĐK: VD-36035-22

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Valsartan 80 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Tăng huyết áp: Điều trị tăng huyết áp ở trẻ em và thanh thiếu niên từ 6 đến 18 tuổi.

- Nhồi máu cơ tim gần đây: Điều trị suy tim có triệu chứng ở những bệnh nhân người lớn ổn định về lâm sàng hoặc rối loạn chức năng tâm thu thất trái không có triệu chứng sau nhồi máu cơ tim gần đây (12 giờ - 10 ngày).

- Suy tim: Điều trị suy tim có triệu chứng ở người lớn khi không thể dung nạp thuốc ức chế men chuyển hoặc thuốc chẹn beta như một liệu pháp bổ sung thuốc ức chế men chuyển khi không thể sử dụng thuốc đối kháng thụ thể mineralocorticoid.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

HYPETOR 160

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Valsartan 160 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

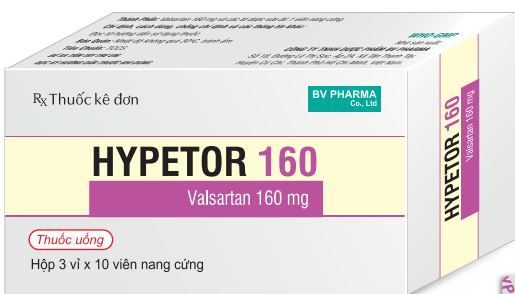
- Tăng huyết áp: Điều trị tăng huyết áp ở trẻ em và thanh thiếu niên từ 6 đến 18 tuổi.

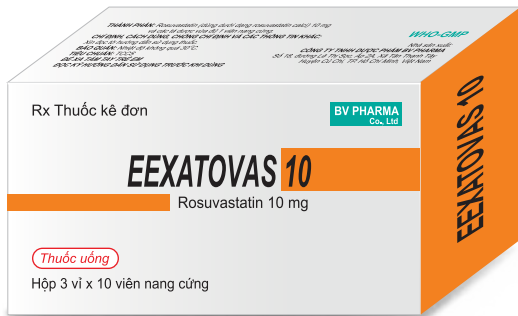
- Nhồi máu cơ tim gần đây: Điều trị suy tim có triệu chứng ở những bệnh nhân người lớn ổn định về lâm sàng hoặc rối loạn chức năng tâm thu thất trái không có triệu chứng sau nhồi máu cơ tim gần đây (12 giờ - 10 ngày).

- Suy tim: Điều trị suy tim có triệu chứng ở người lớn khi không thể dung nạp thuốc ức chế men chuyển hoặc thuốc chẹn beta như một liệu pháp bổ sung thuốc ức chế men chuyển khi không thể sử dụng thuốc đối kháng thụ thể mineralocorticoid.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.





Rx Thuốc kê đơn

EEXATOVAS 10

SĐK: 893110132823

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần được chất: Rosuvastatin (dùng dưới dạng rosuvastatin calci) 10 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Tăng cholesterol máu nguyên phát (loại IIa kể cả tăng cholesterol máu gia đình kiểu dị hợp tử) hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp (loại IIb): là một liệu pháp hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng khi bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với chế độ ăn kiêng và các liệu pháp không dùng thuốc khác (như tập thể dục, giảm cân).

- Rối loạn beta lipoprotein máu nguyên phát (tăng lipoprotein máu typ III): Rosuvastatin được chỉ định như là một liệu pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng trong điều trị bệnh nhân có rối loạn beta lipoprotein máu nguyên phát (tăng lipoprotein máu typ III).

- Rosuvastatin được chỉ định như liệu pháp điều trị bổ trợ cho chế độ ăn kiêng ở những bệnh nhân người lớn có tăng triglycerid.

- Bệnh nhi từ 7 đến 17 tuổi và người lớn bị tăng cholesterol máu gia đình kiểu đồng hợp tử: dùng hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và các biện pháp điều trị giảm lipid khác (như gạn tách LDL máu) hoặc khi các liệu pháp này không thích hợp.

- Bệnh nhi từ 8 đến 17 tuổi bị tăng cholesterol máu gia đình kiểu dị hợp tử (HeFH): Hỗ trợ chế độ ăn kiêng nhằm làm giảm lượng cholesterol toàn phần, LDL-cholesterol và ApoB trên trẻ em và thanh thiếu niên 8 đến 17 tuổi bị tăng cholesterol máu gia đình kiểu dị hợp tử nếu những yếu tố sau vẫn còn tồn tại sau khi điều trị bằng chế độ ăn kiêng: LDL-C > 190 mg/dL hay > 160 mg/dL và có tiền sử gia đình mắc bệnh tim mạch sớm hoặc có 2 hay nhiều hơn yếu tố nguy cơ về bệnh tim mạch.

- Rosuvastatin được chỉ định như liệu pháp điều trị bổ trợ cho chế độ ăn kiêng nhằm làm chậm tiến triển của bệnh xơ vữa động mạch ở bệnh nhân người lớn như là một phần của chiến lược điều trị nhằm giảm cholesterol toàn phần và LDL-C để đạt các mức mục tiêu.

- Phòng ngừa bệnh tim mạch nguyên phát: Ở những cá thể không có bằng chứng lâm sàng về bệnh mạch vành nhưng có nguy cơ bệnh tim mạch như là ≥ 50 tuổi ở nam giới, ≥ 60 tuổi ở nữ giới, hsCRP ≥ 2 mg/L và có thêm ít nhất 1 yếu tố nguy cơ bệnh tim mạch như là tăng huyết áp, HDL-C thấp, hút thuốc hoặc có tiền sử gia đình về bệnh mạch vành sớm, rosuvastatin được chỉ định:

+ Giảm nguy cơ đột quỵ

+ Giảm nguy cơ nhồi máu cơ tim

+ Giảm nguy cơ thủ thuật tái tưới máu mạch vành.

+ Giới hạn điều trị: Rosuvastatin chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân rối loạn lipid máu tuýp I và tuýp V theo phân loại của Fredrickson.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

Pravastatin 10 BV

SĐK: 893110255424

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Pravastatin natri 10 mg

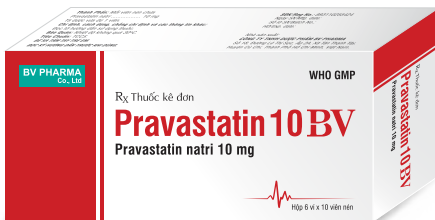
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

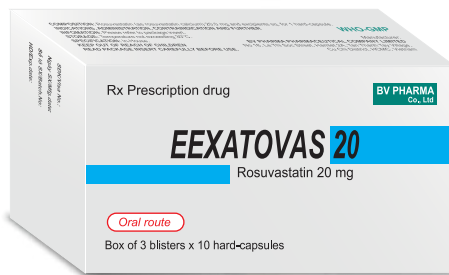
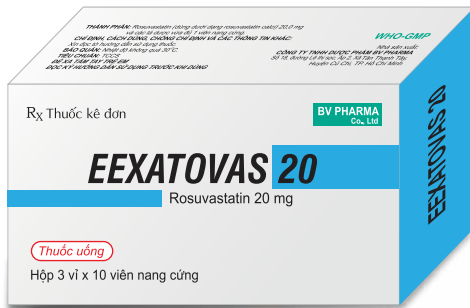
- Tăng cholesterol máu: Điều trị tăng cholesterol máu nguyên phát hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp, như là một liệu pháp hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng khi bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với chế độ ăn kiêng và các liệu pháp không dùng thuốc khác (như tập thể dục, giảm cân).

- Phòng ngừa sơ cấp: Pravastatin được chỉ định như liệu pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng nhằm làm giảm tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc bệnh tim mạch ở bệnh nhân tăng cholesterol máu vừa hoặc nặng và có nguy cơ cao bị biến cố tim mạch lần đầu.

- Phòng ngừa thứ cấp: Pravastatin được chỉ định như liệu pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng nhằm làm giảm tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc bệnh tim mạch ở bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim hoặc đau thắt ngực không ổn định và có mức cholesterol bình thường hoặc tăng.

- Sau ghép: Giảm chứng tăng lipid máu sau ghép tạng ở bệnh nhân đang điều trị ức chế miễn dịch sau ghép tạng rắn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

EEXATOVAS 20

SDK: 893110032624

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần được chất: Rosuvastatin (dùng dưới dạng rosuvastatin calci) 20,0 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Tăng cholesterol máu nguyên phát (loại IIa kể cả tăng cholesterol máu gia đình kiểu dị hợp tử) hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp (loại IIb): là một liệu pháp hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng khi bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với chế độ ăn kiêng và các liệu pháp không dùng thuốc khác (như tập thể dục, giảm cân).

- Rối loạn beta lipoprotein máu nguyên phát (tăng lipoprotein máu týp III): Rosuvastatin được chỉ định như một liệu pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng trong điều trị bệnh nhân có rối loạn beta lipoprotein máu nguyên phát (tăng lipoprotein máu týp III).

- Rosuvastatin được chỉ định như liệu pháp điều trị bổ trợ cho chế độ ăn kiêng ở những bệnh nhân người lớn có tăng triglycerid.

- Bệnh nhi từ 7 đến 17 tuổi và người lớn bị tăng cholesterol máu gia đình kiểu đồng hợp tử: dùng hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và các biện pháp điều trị giảm lipid khác (như gạn tách LDL máu) hoặc khi các liệu pháp này không thích hợp.

- Bệnh nhi từ 8 đến 17 tuổi bị tăng cholesterol máu gia đình kiểu dị hợp tử (HeFH): Hỗ trợ chế độ ăn kiêng nhằm làm giảm lượng cholesterol toàn phần, LDL-cholesterol và ApoB trên trẻ em và thanh thiếu niên 8 đến 17 tuổi bị tăng cholesterol máu gia đình kiểu dị hợp tử nếu những yếu tố sau vẫn còn tồn tại sau khi điều trị bằng chế độ ăn kiêng: LDL-C > 190 mg/dL hay > 160 mg/dL và có tiền sử gia đình mắc bệnh tim mạch sớm hoặc có 2 hay nhiều hơn yếu tố nguy cơ về bệnh tim mạch.

- Rosuvastatin được chỉ định như liệu pháp điều trị bổ trợ cho chế độ ăn kiêng nhằm làm chậm tiến triển của bệnh xơ vữa động mạch ở bệnh nhân người lớn như là một phần của chiến lược điều trị nhằm giảm cholesterol toàn phần và LDL-C để đạt các mức mục tiêu.

- Phòng ngừa bệnh tim mạch nguyên phát: Ở những cá thể không có bằng chứng lâm sàng về bệnh mạch vành nhưng có nguy cơ bệnh tim mạch như là ≥ 50 tuổi ở nam giới, ≥ 60 tuổi ở nữ giới, hsCRP ≥ 2 mg/L và có thêm ít nhất 1 yếu tố nguy cơ bệnh tim mạch như là tăng huyết áp, HDL-C thấp, hút thuốc hoặc có tiền sử gia đình về bệnh mạch vành sớm, rosuvastatin được chỉ định:

+ Giảm nguy cơ đột quỵ

+ Giảm nguy cơ nhồi máu cơ tim

+ Giảm nguy cơ thủ thuật tái tưới máu mạch vành.

- Giới hạn điều trị: Rosuvastatin chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân rối loạn lipid máu týp I và týp V theo phân loại của Fredrickson.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

FLEZINOX 150

SĐK: 893110239123

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Fenofibrat 150 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Tăng cholesterol máu nguyên phát hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp: Flezinox 150 được chỉ định như một liệu pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng ở những bệnh nhân tăng cholesterol máu nguyên phát hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp có các chỉ số cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp (LDL-C), cholesterol toàn phần (total-C), triglycerid (TG) và apolipoprotein B (ApoB) tăng cao; và để tăng chỉ số cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL-C).

- Tăng triglycerid máu nặng: Flezinox 150 cũng được chỉ định như một biện pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng ở người lớn bị tăng triglycerid máu nặng. Cải thiện kiểm soát đường huyết ở những bệnh nhân đái tháo đường có biểu hiện vi thể nhũ trấp huyết khi đôi thường không cần dùng thuốc can thiệp. Nồng độ triglycerid huyết thanh tăng cao rõ rệt (ví dụ > 2.000 mg/dL) có thể làm tăng nguy cơ phát triển viêm tụy. Hiệu quả của liệu pháp fenofibrat về việc giảm thiểu rủi ro này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

- Giới hạn sử dụng quan trọng: Trong một thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng trên một nhóm lớn bệnh nhân đái tháo đường type 2 cho thấy fenofibrat với liều tương đương 150 mg không làm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tim mạch vành.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

FLEZINOX 50

SĐK: 893110032924

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

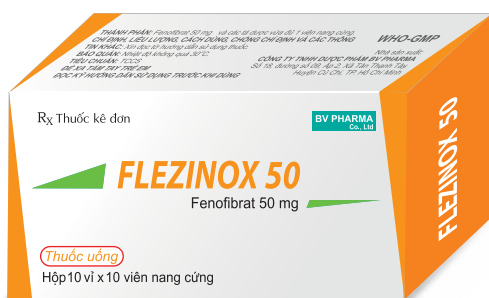
Thành phần dược chất: Fenofibrat 50 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Tăng cholesterol máu nguyên phát hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp: Flezinox 50 được chỉ định như một biện pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng ở những bệnh nhân có các chỉ số cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp (LDL-C), cholesterol toàn phần, triglycerid và apolipoprotein B (ApoB) tăng cao; bệnh nhân tăng cholesterol máu nguyên phát hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp bị tăng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL-C).

- Tăng triglycerid máu nặng: Flezinox 50 cũng được chỉ định như một biện pháp bổ trợ cho chế độ ăn kiêng ở người lớn bị tăng triglycerid máu nặng. Cải thiện kiểm soát đường huyết ở những bệnh nhân đái tháo đường có biểu hiện vi thể nhũ trấp huyết khi đôi thường không cần dùng thuốc can thiệp.

Chế độ ăn kiêng thích hợp vẫn phải duy trì.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



R_xThuốc kê đơn

ROSUVASTATIN 10 BV SĐK: 893110295224

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất:

Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 10,4 mg) 10 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị tăng cholesterol máu ở người lớn, thanh thiếu niên và trẻ em từ 6 tuổi trở lên:

- Tăng cholesterol máu nguyên phát (loại IIa bao gồm tăng cholesterol huyết có tính cách gia đình kiểu dị hợp tử) hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp (loại IIb): Như là một liệu pháp hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng khi bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với chế độ ăn kiêng và các biện pháp không dùng thuốc khác (như tập thể dục, giảm cân).

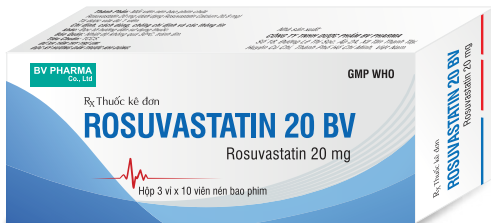
- Tăng cholesterol máu có tính cách gia đình kiểu đồng hợp tử: Dùng hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và các liệu pháp điều trị giảm lipid khác (như gạn tách LDL máu) hoặc các liệu pháp này không thích hợp.

Phòng ngừa các biến cố tim mạch:

- Phòng ngừa các biến cố tim mạch chủ yếu ở các bệnh nhân được dự đoán là có nguy cơ cao với biến cố tim mạch lần đầu: Dùng hỗ trợ để điều chỉnh các yếu tố nguy cơ khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



R_xThuốc kê đơn

ROSUVASTATIN 20 BV SĐK: 893110295324

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất:

Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 20,8 mg) 20 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị tăng cholesterol máu ở người lớn, thanh thiếu niên và trẻ em từ 6 tuổi trở lên:

- Tăng cholesterol máu nguyên phát (loại IIa bao gồm tăng cholesterol huyết có tính cách gia đình kiểu dị hợp tử) hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp (loại IIb): Như là một liệu pháp hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng khi bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với chế độ ăn kiêng và các biện pháp không dùng thuốc khác (như tập thể dục, giảm cân).

- Tăng cholesterol máu có tính cách gia đình kiểu đồng hợp tử: Dùng hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và các liệu pháp điều trị giảm lipid khác (như gạn tách LDL máu) hoặc các liệu pháp này không thích hợp.

Phòng ngừa các biến cố tim mạch:

- Phòng ngừa các biến cố tim mạch chủ yếu ở các bệnh nhân được dự đoán là có nguy cơ cao với biến cố tim mạch lần đầu: Dùng hỗ trợ để điều chỉnh các yếu tố nguy cơ khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

R_x Thuốc kê đơn**Tralop 0,05%**

SĐK: 893110166523

◆ Kem bôi ngoài da

THÀNH PHẦN: Clobetasol propionat 0,05%**CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:**

TRALOP 0,05% là corticosteroid dùng tại chỗ có hiệu lực rất cao được chỉ định cho người lớn, người cao tuổi và trẻ em trên 1 tuổi nhằm làm giảm các triệu chứng viêm và ngứa của các bệnh da đáp ứng với steroid.

Các bệnh này bao gồm:

- Bệnh vẩy nến (trừ dạng mảng lan rộng).
- Viêm da dai dẳng khó chữa.
- Lichen phẳng.
- Lupus ban đỏ dạng đĩa.
- Các bệnh da khác không đáp ứng thỏa đáng với các steroid hiệu lực thấp hơn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 1 tuýp nhôm 10 g, 15 g.R_x Thuốc kê đơn**Mudisil 250**

SĐK: 893110239323

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất:

Terbinafin 250 mg (dưới dạng Terbinafin hydroclorid 281,25 mg)

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- MUDISIL 250 được dùng uống để điều trị nấm da toàn thân, nấm da đầu, nấm da chân do dermatophytes gây ra. Khi liệu pháp uống được coi là phù hợp với mức độ, tình trạng nhiễm trùng.
- MUDISIL 250 điều trị nấm móng do dermatophytes còn nhạy cảm với terbinafin.
- Cần xem xét hướng dẫn liên quan đến việc sử dụng và kê đơn thuốc kháng nấm thích hợp.
- Trái ngược với terbinafine bôi ngoài da, terbinafine uống không có hiệu quả đối với bệnh lang ben.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên.R_x Thuốc kê đơn**BV Fuberat**

SĐK: 893110035624

◆ Kem bôi ngoài da

THÀNH PHẦN: Betamethasone valerate

(tương đương betamethasone 0,10 %) 0,12 % (kl/kl)

Fusidic acid 2,0 % (kl/kl)

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Thuốc được chỉ định trong điều trị các bệnh ngoài da dạng chàm bao gồm: Chàm thể tạng, chàm ở trẻ con, chàm dạng đĩa, chàm do ứ trệ, viêm da tiếp xúc và viêm da bã nhờn khi có nghi ngờ hoặc đã xác định nhiễm khuẩn thứ phát.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 1 tuýp nhôm 5g; 10g; 15g hoặc 20g.

Rx Thuốc kê đơn

BV Medra 4

SĐK: 893110166123

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Methylprednisolon 4 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Rối loạn nội tiết
- Rối loạn do thấp khớp
- Bệnh hệ thống tạo keo
- Bệnh thuộc về da
- Bệnh dị ứng
- Bệnh về mắt
- Bệnh ở đường hô hấp
- Rối loạn về huyết học
- Các bệnh ung thư
- Bệnh về đường tiêu hóa
- Các chỉ định khác

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

BV Medra 8

SĐK: 893110063423

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Methylprednisolon 8 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Rối loạn nội tiết
- Rối loạn do thấp khớp
- Bệnh hệ thống tạo keo
- Bệnh thuộc về da
- Bệnh dị ứng
- Bệnh về mắt
- Bệnh ở đường hô hấp
- Rối loạn về huyết học
- Các bệnh ung thư
- Bệnh về đường tiêu hóa
- Các chỉ định khác

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

PREDNISON 5-BVP

SĐK: 893110239423

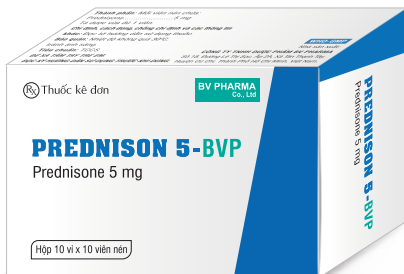
◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Prednison 5 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Thuốc là một corticosteroid, được chỉ định trong một số bệnh do hiệu lực kháng viêm.

- Bệnh thấp khớp: Viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống cứng khớp, viêm khớp do gout, viêm bao khớp cấp và bán cấp, viêm gân màng bao.
- Bệnh chất tạo keo: Lupus đỏ, thấp tim, viêm đa cơ, Bệnh da: Pemphigus, viêm da bóng nước dạng Herpes, hội chứng Stevens-Johnson.
- Tình trạng dị ứng: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, hen phế quản, viêm da tiếp xúc, viêm da kích ứng.
- Bệnh về mắt: Viêm loét giác mạc dị ứng, mụn rộp.
- Bệnh đường hô hấp: Hội chứng Loeffler.
- Bệnh về máu: Giảm tiểu cầu thứ phát vô căn ở người lớn, thiếu máu tán huyết do tự miễn.
- Bệnh ung thư: Trong điều trị triệu chứng bệnh bạch cầu cấp.
- Bệnh đường ruột: Viêm loét kết tràng-ruột non.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên.

06. Nhóm thuốc kháng khuẩn dùng toàn thân

17

R_x Thuốc kê đơn

SPIRAMYCIN 1.5M -BVP

SĐK: 893110239523

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Spiramycin 1.500.000IU

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Thuốc được sử dụng trong điều trị các bệnh nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm sau:

- Viêm họng đã xác định do streptococcus tan huyết - β nhóm A, dùng như một liệu pháp thay thế, nhất là khi không sử dụng được kháng sinh nhóm beta - lactam.
 - Viêm xoang cấp khi không dùng được kháng sinh nhóm beta - lactam.
 - Viêm phế quản cấp có bội nhiễm.
 - Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính.
 - Viêm phổi cộng đồng ở các đối tượng:
 - + Không có yếu tố nguy cơ.
 - + Không có dấu hiệu lâm sàng nghiêm trọng.
 - + Không có bằng chứng lâm sàng gợi ý do nguyên nhân phế cầu khuẩn.
- Trong trường hợp nghi ngờ bệnh viêm phổi không điển hình, macrolid được chỉ định bắt kể độ nặng và cơ địa.
- Nhiễm trùng da lành tính: Bệnh chốc lở, các bệnh ngoài da gây chốc lở, bệnh chốc loét, nhiễm khuẩn da - dưới da (đặc biệt là viêm quầng), bệnh hồng bì.
 - Các bệnh nhiễm khuẩn ở miệng.
 - Nhiễm khuẩn sinh dục không do lậu cầu.
 - Điều trị dự phòng tái phát thấp khớp cấp khi bị dị ứng với kháng sinh nhóm beta-lactam.
 - Điều trị dự phòng viêm màng não do Meningococcus, khi chống chỉ định với rifampicin:
- + Mục đích là để diệt mầm bệnh *Nisseria meningitidis* ở mũi họng.
 - + Spiramycin không phải là thuốc điều trị viêm màng não do não mô cầu.
 - + Thuốc được khuyến khích dùng dự phòng cho các bệnh nhân đã điều trị lành bệnh trước khi trở lại sinh hoạt với cộng đồng và những người đã tiếp xúc với dịch tiết hầu họng trong vòng 10 ngày trước đó. Cần phải xem xét sử dụng thuốc kháng khuẩn thích hợp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 x 8 viên.



R_x Thuốc kê đơn

SPIRAMYCIN 3M -BVP

SĐK: 893110460523

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Spiramycin 3.000.000 IU

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Thuốc được sử dụng trong điều trị các bệnh nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm sau:

- Viêm họng đã xác định do streptococcus tan huyết - β nhóm A, dùng như một liệu pháp thay thế, nhất là khi không sử dụng được kháng sinh nhóm beta - lactam.
 - Viêm xoang cấp khi không dùng được kháng sinh nhóm beta - lactam.
 - Viêm phế quản cấp có bội nhiễm.
 - Đợt cấp của viêm phế quản mạn tính.
 - Viêm phổi cộng đồng ở các đối tượng:
 - + Không có yếu tố nguy cơ.
 - + Không có dấu hiệu lâm sàng nghiêm trọng.
 - + Không có bằng chứng lâm sàng gợi ý do nguyên nhân phế cầu khuẩn.
- Trong trường hợp nghi ngờ bệnh viêm phổi không điển hình, macrolid được chỉ định bắt kể độ nặng và cơ địa.
- Nhiễm trùng da lành tính: Bệnh chốc lở, các bệnh ngoài da gây chốc lở, bệnh chốc loét, nhiễm khuẩn da - dưới da (đặc biệt là viêm quầng), bệnh hồng bì.
 - Các bệnh nhiễm khuẩn ở miệng.
 - Nhiễm khuẩn sinh dục không do lậu cầu.
 - Điều trị dự phòng tái phát thấp khớp cấp khi bị dị ứng với kháng sinh nhóm beta - lactam.
 - Điều trị dự phòng viêm màng não do Meningococcus, khi chống chỉ định với rifampicin:
- + Mục đích là để diệt mầm bệnh *Nisseria meningitidis* ở mũi họng.
 - + Spiramycin không phải là thuốc điều trị viêm màng não do não mô cầu.
 - + Thuốc được khuyến khích dùng dự phòng cho các bệnh nhân đã điều trị lành bệnh trước khi trở lại sinh hoạt với cộng đồng và những người đã tiếp xúc với dịch tiết hầu họng trong vòng 10 ngày trước đó. Cần phải xem xét sử dụng thuốc kháng khuẩn thích hợp.
- QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:** Hộp 2 vỉ x 5 viên.





Rx Thuốc kê đơn

Acypes 200

SĐK: 893110165823

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Acyclovir 200 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị nhiễm virus Herpes simplex (typ 1 và 2) lần đầu và tái phát ở niêm mạc-da (viêm miệng - lợi, viêm bộ phận sinh dục), viêm não-màng não, ở mắt (viêm giác mạc).
- Dự phòng nhiễm HSV ở niêm mạc - da bị tái phát ít nhất 6 lần/năm, ở mắt (viêm giác mạc tái phát sau 2 lần/năm) hoặc trường hợp phải phẫu thuật ở mắt.
- Nhiễm virus Varicella Zoster:
- Zona, dự phòng biến chứng mắt do Zona mắt. Thủy đậu ở người mang thai: Bệnh xuất hiện 8 - 10 ngày trước khi đẻ.
- Thủy đậu sơ sinh.
- Sơ sinh trước khi phát bệnh: Khi mẹ bị thủy đậu 5 ngày trước và 2 ngày sau khi đẻ.
- Thủy đậu nặng ở trẻ dưới 1 tuổi.
- Thủy đậu có biến chứng, đặc biệt viêm phổi do thủy đậu.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên.

Rx Thuốc kê đơn

Acypes 800

SĐK: 893110460123

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần được chất: Acyclovir 800 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị nhiễm virus Herpes simplex (typ 1 và 2) lần đầu và tái phát ở niêm mạc-da (viêm miệng - lợi, viêm bộ phận sinh dục), viêm não-màng não, ở mắt (viêm giác mạc).
- Dự phòng nhiễm HSV ở niêm mạc - da bị tái phát ít nhất 6 lần/năm, ở mắt (viêm giác mạc tái phát sau 2 lần/năm) hoặc trường hợp phải phẫu thuật ở mắt.
- Nhiễm virus Varicella Zoster:
- Zona, dự phòng biến chứng mắt do Zona mắt. Thủy đậu ở người mang thai: Bệnh xuất hiện 8 - 10 ngày trước khi đẻ.
- Thủy đậu sơ sinh.
- Sơ sinh trước khi phát bệnh: Khi mẹ bị thủy đậu 5 ngày trước và 2 ngày sau khi đẻ.
- Thủy đậu nặng ở trẻ dưới 1 tuổi.
- Thủy đậu có biến chứng, đặc biệt viêm phổi do thủy đậu.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên.

Rx Thuốc kê đơn

TENOTRUST 25

SĐK: 893110237624

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất:

Tenofovir alafenamide (dùng dưới dạng tenofovir alafenamid fumarat) 25 mg.

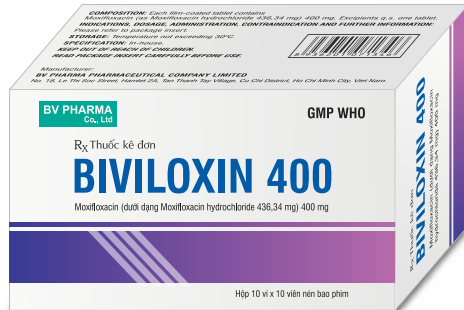
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị viêm gan B mãn tính ở người lớn và trẻ em (từ 12 tuổi trở lên có cân nặng ≥ 35 kg).**QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:** Hộp 3 vỉ x 10 viên hoặc hộp 1 chai x 30 viên.

R_x Thuốc kê đơn

BIVILOXIN 400

SĐK: 893115294524

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM



THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất:

Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride 436,34 mg) 400 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: BIVILOXIN 400 được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn ở bệnh nhân từ 18 tuổi trở lên do các vi khuẩn nhạy cảm với moxifloxacin. BIVILOXIN 400 chỉ nên được sử dụng trong các trường hợp được xem là không thích hợp dùng các chất kháng khuẩn thường dùng để điều trị ban đầu cho những nhiễm trùng này hoặc khi điều trị không hiệu quả:

- Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng (với mức độ từ nhẹ đến trung bình) do các vi khuẩn *Streptococcus pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, *Mycoplasma pneumoniae*, *Chlamydia pneumoniae* hoặc *Moraxella catarrhalis* gây ra.

- Điều trị các bệnh viêm vùng chậu mức độ nhẹ đến trung bình (ví dụ: nhiễm trùng đường sinh dục trên của nữ, bao gồm viêm vòi trứng và viêm nội mạc tử cung) mà không có áp xe vòi trứng hoặc ổ chậu. Thuốc không khuyến cáo sử dụng đơn trị liệu bệnh lý viêm vùng chậu mà nên phối hợp thuốc với một kháng sinh diệt khuẩn thích hợp khác (như cephalosporin) do tăng sự kháng thuốc với moxifloxacin của *Neisseria gonorrhoeae* trừ khi có thể loại trừ *Neisseria gonorrhoeae* kháng moxifloxacin.

- Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da do *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus pyogenes*. Thuốc có hiệu quả trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da như: Áp xe dưới da không biến chứng, đinh nhọt, chốc lở và viêm mô tế bào.

- Thuốc cũng được dùng tiếp theo để hoàn tất đợt điều trị ở các bệnh nhân đã có cải thiện trong quá trình điều trị ban đầu với moxifloxacin tiêm tĩnh mạch trong các chỉ định sau:

+ Viêm phổi mắc phải từ cộng đồng.

+ Nhiễm trùng da và cấu trúc da có biến chứng.

(Không nên dùng thuốc này để bắt đầu điều trị cho các loại nhiễm trùng da và cấu trúc da hoặc viêm phổi mắc phải từ cộng đồng nặng).

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp:

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BIVILOXIN 400 liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BIVILOXIN 400 cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

- Đợt cấp của viêm phế quản mãn tính gây ra bởi *Streptococcus pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, *H. parainfluenzae*, *Klebsiella pneumoniae*, *Staphylococcus aureus*, *Moraxella catarrhalis*.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BIVILOXIN 400 liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mãn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BIVILOXIN 400 cho những bệnh nhân không có lựa chọn thay thế.

- Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: *Streptococcus pneumoniae*, *Haemophilus influenzae*, *Moraxella catarrhalis*.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BIVILOXIN 400 liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BIVILOXIN 400 cho những bệnh nhân không có lựa chọn thay thế khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên.





Rx Thuốc kê đơn

VAGINESTEN

SDK: 893110295524

◆ VIÊN NÉN ĐẶT ÂM ĐẠO

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén đặt âm đạo chứa

Thành phần dược chất: Clotrimazole 500 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Được dùng để điều trị viêm âm đạo do nấm Candida.**QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:** Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 2 viên.

Rx Thuốc kê đơn

MOXIFLOXACIN 400

SDK: 893115295024

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Cho 1 viên nén bao phim

Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride 436,34 mg) 400 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

MOXIFLOXACIN 400 được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn ở bệnh nhân từ 18 tuổi trở lên do các vi khuẩn nhạy cảm với moxifloxacin. MOXIFLOXACIN 400 chỉ nên được sử dụng trong các trường hợp được xem là không thích hợp dùng các chất kháng khuẩn thường dùng để điều trị ban đầu cho những nhiễm trùng này hoặc khi điều trị không hiệu quả:

- Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng (với mức độ từ nhẹ đến trung bình) do các vi khuẩn Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Mycoplasma pneumoniae, Chlamydia pneumoniae hoặc Moraxella catarrhalis gây ra.

- Điều trị các bệnh viêm vùng chậu mức độ nhẹ đến trung bình (ví dụ: nhiễm trùng đường sinh dục trên của nữ, bao gồm viêm vòi trứng và viêm nội mạc tử cung) mà không có áp xe vòi trứng hoặc ổ chồi. Thuốc không khuyến cáo sử dụng đơn trị liệu bệnh lý viêm vùng chậu mà nên phối hợp thuốc với một kháng sinh diệt khuẩn thích hợp khác (như cephalosporin) do tăng sự kháng thuốc với moxifloxacin của Neisseria gonorrhoeae trừ khi có thể loại trừ Neisseria gonorrhoeae kháng moxifloxacin.

- Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da do Staphylococcus aureus và Streptococcus pyogenes. Thuốc có hiệu quả trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da như: Áp xe dưới da không biến chứng, đinh nhọt, chốc lở và viêm mô tế bào.

- Thuốc cũng được dùng tiếp theo để hoàn tất đợt điều trị ở các bệnh nhân đã có cải thiện trong quá trình điều trị ban đầu với moxifloxacin tiêm tĩnh mạch trong các chỉ định sau:

+ Viêm phổi mắc phải từ cộng đồng.

+ Nhiễm trùng da và cấu trúc da có biến chứng.

(Không nên dùng thuốc này để bắt đầu điều trị cho các loại nhiễm trùng da và cấu trúc da hoặc viêm phổi mắc phải từ cộng đồng nặng).

- nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp:

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có MOXIFLOXACIN 400 liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng MOXIFLOXACIN 400 cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

- Đợt cấp của viêm phế quản mãn tính gây ra bởi Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, H. parainfluenzae, Klebsiella pneumoniae, Staphylococcus aureus, Moraxella catarrhalis.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có MOXIFLOXACIN 400 liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng MOXIFLOXACIN 400 cho những bệnh nhân không có lựa chọn thay thế khác.

- Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Moraxella catarrhalis.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có MOXIFLOXACIN 400 liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục cảnh báo và thận trọng) và viêm xoang cấp tính do vi khuẩn ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng MOXIFLOXACIN 400 cho những bệnh nhân không có lựa chọn thay thế khác.

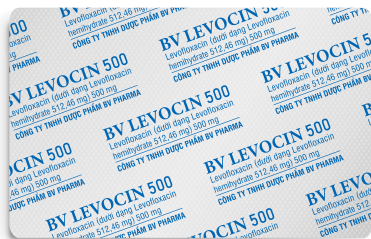
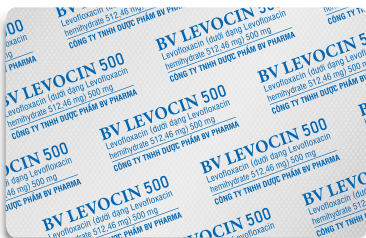
QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên.

Rx Thuốc kê đơn

BV LEVOCIN 500

SĐK: 893115372224

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM



THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất: Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46 mg) 500 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Viên nén bao phim BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị cho người lớn (≥ 18 tuổi) bị nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn nhạy cảm và trẻ em trong các trường hợp sau đây:

1. Viêm phổi bệnh viện: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm phổi bệnh viện do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Pseudomonas aeruginosa, Serratia marcescens, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Haemophilus influenzae hoặc Streptococcus pneumoniae. Điều trị bổ trợ nên được sử dụng theo chỉ định lâm sàng. Trong trường hợp tác nhân gây bệnh được xác định hoặc dự đoán là Pseudomonas aeruginosa, nên điều trị kết hợp với β -lactam kháng pseudomonas.

2. Viêm phổi mắc phải cộng đồng: Phác đồ điều trị từ 7-14 ngày.

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Streptococcus pneumoniae (bao gồm cả Streptococcus pneumoniae đa kháng thuốc [MDRSP], Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Klebsiella pneumoniae, Moraxella catarrhalis, Chlamydia pneumoniae, Legionella pneumophila hoặc Mycoplasma pneumoniae.

Các chủng đa kháng thuốc [MDRSP] là các chủng kháng hai hoặc nhiều loại kháng sinh sau: penicillin (MIC ≥ 2 mcg/mL), cephalosporin thế hệ 2 như cefuroxime, macrolide, tetracyclines và trimethoprim/sulfamethoxazole.

3. Viêm phổi mắc phải cộng đồng: Phác đồ điều trị 5 ngày.

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng do Streptococcus pneumoniae (Không bao gồm chủng phân lập đa kháng thuốc [MDRSP]), Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Mycoplasma pneumoniae, hoặc Chlamydia pneumoniae.

4. Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da phức tạp: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da và cấu trúc da phức tạp do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Enterococcus faecalis, Streptococcus pyogenes hoặc Proteus mirabilis.

5. Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da không phức tạp: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da và cấu trúc da không phức tạp (nhẹ đến trung bình) bao gồm áp xe, viêm mô tế bào, mụn nhọt, chốc lở, viêm da mủ, nhiễm khuẩn vết thương do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin và Streptococcus pyogenes.

6. Viêm tuyến tiền liệt mãn tính do vi khuẩn: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm tuyến tiền liệt do vi khuẩn Escherichia coli, Enterococcus faecalis, Staphylococcus epidermidis nhạy cảm với methicillin.

7. Dự phòng sau khi phơi nhiễm và điều trị triệt để bệnh than: BV LEVOCIN được chỉ định điều trị bệnh than qua đường hô hấp (sau phơi nhiễm) để giảm tỷ lệ mắc bệnh hoặc sự tiến triển của bệnh sau khi tiếp xúc với Bacillus anthracis dạng khí ở người lớn và trẻ em.

8. Dịch hạch: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị bệnh dịch hạch, bao gồm bệnh dịch hạch thể phổi và nhiễm trùng huyết do Yersinia pestis (Y. pestis) và điều trị dự phòng bệnh dịch hạch ở người lớn và trẻ em.

9. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu phức tạp: Phác đồ điều trị 5 ngày. BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị nhiễm trùng đường tiết niệu phức tạp do vi khuẩn Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae hoặc Proteus mirabilis.

10. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu phức tạp: Phác đồ điều trị 10 ngày. BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị nhiễm trùng đường tiết niệu phức tạp (nhẹ đến trung bình) do vi khuẩn Enterococcus faecalis, Enterobacter cloacae, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis, hoặc Pseudomonas aeruginosa.

11. Viêm thận, bể thận cấp: Phác đồ điều trị 5 hoặc 10 ngày

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm bể thận cấp do Escherichia coli gây ra, kể cả những trường hợp kèm nhiễm trùng huyết.

12. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp:

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp (từ nhẹ đến trung bình) do Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, hoặc Staphylococcus saprophyticus. Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BV LEVOCIN liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản. Mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BV LEVOCIN cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

13. Đợt cấp tính của viêm phế quản mãn tính:

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị đợt cấp của bệnh viêm phế quản mãn tính do vi khuẩn Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, hoặc Moraxella catarrhalis.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BV LEVOCIN liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản. Mạn tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BV LEVOCIN cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

14. Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn: Phác đồ điều trị 5 ngày và 10-14 ngày.

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm xoang cấp tính do vi khuẩn Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, hoặc Moraxella catarrhalis.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BV LEVOCIN liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt viêm xoang cấp tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BV LEVOCIN cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên.



BV LEVOCIN 750

SĐK: 893115754524

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM



THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất: Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 768,69 mg) 750 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Viên nén bao phim BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị cho người lớn (≥ 18 tuổi) bị nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn nhạy cảm và trẻ em trong các trường hợp sau đây:

1. Viêm phổi bệnh viện: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm phổi bệnh viện do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Pseudomonas aeruginosa, Serratia marcescens, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Haemophilus influenzae hoặc Streptococcus pneumoniae. Điều trị hỗ trợ nên được sử dụng theo chỉ định lâm sàng. Trong trường hợp tác nhân gây bệnh được xác định hoặc dự đoán là Pseudomonas aeruginosa, nên điều trị kết hợp với β -lactam kháng pseudomonas.

2. Viêm phổi mắc phải cộng đồng: Phác đồ điều trị từ 7-14 ngày.

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Streptococcus pneumoniae (bao gồm cả Streptococcus pneumoniae đa kháng thuốc [MDRSP], Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Klebsiella pneumoniae, Moraxella catarrhalis, Chlamydia pneumoniae, Legionella pneumophila hoặc Mycoplasma pneumoniae.

Các chủng đa kháng thuốc [MDRSP] là các chủng kháng hai hoặc nhiều loại kháng sinh sau: penicillin (MIC ≥ 2 mcg/mL), cephalosporin thế hệ 2 như cefuroxime, macrolide, tetracyclines và trimethoprim/sulfamethoxazole.

3. Viêm phổi mắc phải cộng đồng: Phác đồ điều trị 5 ngày.

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm phổi mắc phải cộng đồng do Streptococcus pneumoniae (Không bao gồm chủng phân lập đa kháng thuốc [MDRSP]), Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Mycoplasma pneumoniae, hoặc Chlamydia pneumoniae.

4. Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da phức tạp: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da và cấu trúc da phức tạp do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Enterococcus faecalis, Streptococcus pyogenes hoặc Proteus mirabilis.

5. Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da không phức tạp: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn da và cấu trúc da không phức tạp (nhẹ đến trung bình) bao gồm áp xe, viêm mô tế bào, mụn nhọt, chốc lở, viêm da mủ, nhiễm khuẩn vết thương do Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin và Streptococcus pyogenes.

6. Viêm tuyến tiền liệt mãn tính do vi khuẩn: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm tuyến tiền liệt do vi khuẩn Escherichia coli, Enterococcus faecalis, Staphylococcus epidermidis nhạy cảm với methicillin.

7. Dự phòng sau khi phơi nhiễm và điều trị triệt để bệnh than: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị bệnh than qua đường hô hấp (sau phơi nhiễm) để giảm tỷ lệ mắc bệnh hoặc sự tiến triển của bệnh sau khi tiếp xúc với Bacillus anthracis dạng khí ở người lớn và trẻ em.

8. Dịch hạch: BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị bệnh dịch hạch, bao gồm bệnh dịch hạch thể phổi và nhiễm trùng huyết do Yersinia pestis (Y. pestis) và điều trị dự phòng bệnh dịch hạch ở người lớn và trẻ em.

9. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu phức tạp: Phác đồ điều trị 5 ngày. BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị nhiễm trùng đường tiết niệu phức tạp do vi khuẩn Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae hoặc Proteus mirabilis.

10. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu phức tạp: Phác đồ điều trị 10 ngày. BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị nhiễm trùng đường tiết niệu phức tạp (nhẹ đến trung bình) do vi khuẩn Enterococcus faecalis, Enterobacter cloacae, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus mirabilis, hoặc Pseudomonas aeruginosa.

11. Viêm thận, bể thận cấp: Phác đồ điều trị 5 hoặc 10 ngày

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm bể thận cấp do Escherichia coli gây ra, kể cả những trường hợp kèm nhiễm trùng huyết.

12. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp:

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp (từ nhẹ đến trung bình) do Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae, hoặc Staphylococcus saprophyticus. Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BV LEVOCIN liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BV LEVOCIN cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

13. Đợt cấp tính của viêm phế quản mãn tính:

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị đợt cấp của bệnh viêm phế quản mãn tính do vi khuẩn Staphylococcus aureus nhạy cảm với methicillin, Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, hoặc Moraxella catarrhalis.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BV LEVOCIN liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt viêm xoang cấp tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BV LEVOCIN cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

14. Viêm xoang cấp tính do vi khuẩn: Phác đồ điều trị 5 ngày và 10-14 ngày.

BV LEVOCIN được chỉ định để điều trị viêm xoang cấp tính do vi khuẩn Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae, hoặc Moraxella catarrhalis.

Do kháng sinh fluoroquinolon, trong đó có BV LEVOCIN liên quan đến phản ứng có hại nghiêm trọng (xem mục Cảnh báo và thận trọng) và đợt viêm xoang cấp tính ở một số bệnh nhân có thể tự khỏi, chỉ nên sử dụng BV LEVOCIN cho những bệnh nhân không có lựa chọn điều trị khác thay thế.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 1 vi x 10 viên; hộp 3 vi x 10 viên; hộp 5 vi x 10 viên; hộp 10 vi x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

BV DICLO 75

SĐK: 893110460223

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM TAN TRONG RUỘT

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim tan trong ruột chứa

Thành phần dược chất: Diclofenac natri 75 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Cần nhắc thận trọng những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn của diclofenac natri và các lựa chọn điều trị khác trước khi quyết định sử dụng BV DICLO 75. Dùng liều thấp nhất có hiệu quả trong thời gian ngắn nhất phù hợp với từng mục tiêu điều trị để giảm thiểu các tác dụng không mong muốn.

BV DICLO 75 được chỉ định:

Làm giảm các dấu hiệu và triệu chứng của viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp.

Sử dụng trong đợt cấp tính hoặc lâu dài để làm giảm các dấu hiệu và triệu chứng của viêm đốt sống dính khớp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên.



Rx Thuốc kê đơn

BVCOXIB 120

SĐK: 893110460323

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

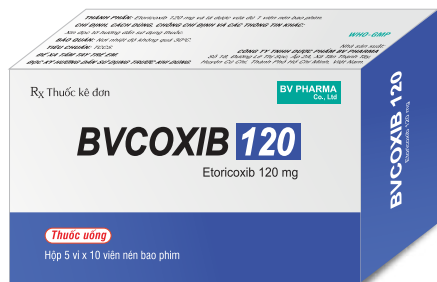
THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Etoricoxib 120 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Thuốc được dùng cho người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên để điều trị triệu chứng bệnh thoái hóa khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp và các dấu hiệu viêm và đau liên quan đến viêm khớp gút cấp.

Thuốc được chỉ định ở người lớn và thanh thiếu niên từ 16 tuổi trở lên để điều trị ngắn hạn các cơn đau vừa phải liên quan đến phẫu thuật nha khoa.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 5 vỉ x 10 viên.**Ibuprofen 200 BV**

SĐK: 893100035924

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Ibuprofen 200 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

IBUPROFEN 200 BV được dùng để giảm đau như: Đau nửa đầu, đau lưng, đau răng, đau dây thần kinh và đau bụng kinh cũng như đau thấp khớp và cơ. IBUPROFEN 200 BV làm giảm đau, kháng viêm và hạ sốt cũng như giảm đau đầu và các loại đau khác. Thuốc cũng làm giảm các triệu chứng cảm lạnh và cúm.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Chai nhựa 100 viên; Chai nhựa 200 viên.





Rx Thuốc kê đơn

BV Celex 200 SĐK: VD-36067-22

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Celecoxib 200 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Chỉ định ở người lớn để điều trị triệu chứng của thoái hóa khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

- Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên

- Chai nhựa 100 viên.



Rx Thuốc kê đơn

DITALSIC 10 SĐK: VD-36073-22

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Piroxicam 10 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: DITALSIC 10 được chỉ định để làm giảm triệu chứng viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp hoặc viêm cột sống dính khớp.

DITALSIC 10 không được chỉ định đầu tiên khi có chỉ định dùng thuốc chống viêm không steroid. Quyết định chỉ định DITALSIC 10 phải dựa trên đánh giá rủi ro chung của từng bệnh nhân.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên.



BITARAC 250 SĐK: VD-36066-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Acid mefenamic 250 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Acid mefenamic là thuốc kháng viêm non-steroid có tác dụng giảm đau và hạ sốt. Acid mefenamic ức chế hoạt động của prostaglandin.

- Acid mefenamic được chỉ định:

- Giảm đau và chống viêm trong viêm khớp dạng thấp (gồm bệnh Still), viêm xương khớp và đau trong đau cơ, chấn thương, đau răng, đau đầu, đau sau phẫu thuật, đau sau sinh và hạ sốt ở trẻ em.

- Đau bụng kinh nguyên phát.

- Rong kinh

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

MUSOTRET 50

SĐK: VD-36075-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Eperison hydroclorid 50 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những bệnh sau: Hội chứng đột sống cổ, viêm quanh khớp vai và đau cột sống thắt lưng.

- Liệt cứng liên quan đến những bệnh sau: Bệnh mạch máu não, liệt cứng do tủy, thoái hóa đốt sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tủy khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

Coltimin 4

SĐK: 893110063523

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Thiocolchicosid 4 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Thuốc có tác dụng giãn cơ, được chỉ định cho người lớn và thanh thiếu niên từ 16 tuổi trở lên để điều trị hỗ trợ đau do co cứng cơ cấp tính ở bệnh lý cột sống trong các trường hợp:

- Các bệnh lý thoái hóa đốt sống và các rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng.
- Các bệnh lý do chấn thương và thần kinh (với sự co cứng).
- Phục hồi chức năng.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên.



Rx Thuốc kê đơn

COLTIMIN 8

SĐK: 893110239223

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Thiocolchicosid 8 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Hỗ trợ điều trị các co thắt cơ gây đau trong bệnh lý cột sống cấp tính ở người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

- Hộp 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên.
- Hộp 1 chai 100 viên.



Rx Thuốc kê đơn

ATESIMO 20

SĐK: 893110032824

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa:

Thành phần dược chất: Tenoxicam 20 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị triệu chứng viêm khớp dạng thấp và thoái hóa xương khớp.

- Điều trị ngăn ngừa trong rối loạn cơ xương cấp như căng cơ quá mức, bong gân và các vết thương phần mềm khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

AZLOBAL 4

SĐK: VD-36034-22

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Thiocolchicosid 4 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Thuốc có tác dụng giãn cơ, được chỉ định cho người lớn và thanh thiếu niên từ 16 tuổi trở lên để điều trị hỗ trợ đau do co cứng cơ bắp cấp tính ở bệnh lý cột sống trong các trường hợp:

- Các bệnh lý thoái hóa đốt sống và các rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng.

- Các bệnh lý do chấn thương và thần kinh (với sự co cứng).

- Phục hồi chức năng.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

AZLOBAL 8

SĐK: 893110173123

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Thiocolchicosid 8 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Thuốc có tác dụng giãn cơ, được chỉ định cho người lớn và thanh thiếu niên từ 16 tuổi trở lên để điều trị hỗ trợ đau do co cứng cơ bắp cấp tính ở bệnh lý cột sống trong các trường hợp:

- Các bệnh lý thoái hóa đốt sống và các rối loạn tư thế cột sống: vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng.

- Các bệnh lý do chấn thương và thần kinh (với sự co cứng).

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.



BITOLRISON 150

SĐK: 893110372124

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

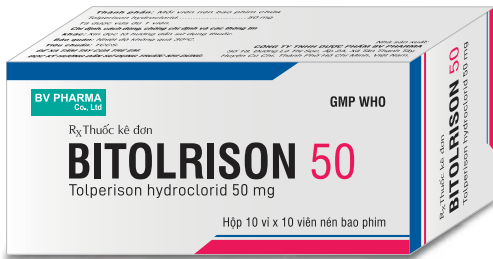
Thành phần dược chất: Tolperison hydroclorid 150 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Điều trị triệu chứng cơ cứng cơ sau đột quỵ ở người lớn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



BITOLRISON 50

SĐK: 893110294224

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Tolperison hydroclorid 50 mg

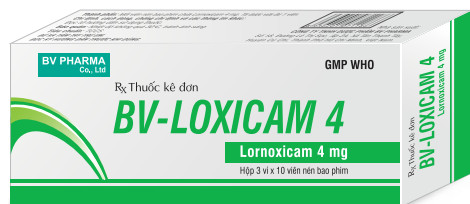
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Điều trị triệu chứng cơ cứng cơ sau đột quỵ ở người lớn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.





Rx Thuốc kê đơn

BV-LOXICAM 4

SĐK: 893110294724

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Lornoxicam 4 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Giảm đau ngắn hạn trong các cơn đau cấp tính từ nhẹ đến trung bình.
- Giảm triệu chứng của đau và viêm trong viêm xương khớp.
- Giảm triệu chứng của đau và viêm trong viêm khớp dạng thấp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Rx Thuốc kê đơn

BV-LOXICAM 8

SĐK: 893110294824

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Lornoxicam 8 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Giảm đau ngắn hạn trong các cơn đau cấp tính từ nhẹ đến trung bình.
- Giảm triệu chứng của đau và viêm trong viêm xương khớp.
- Giảm triệu chứng của đau và viêm trong viêm khớp dạng thấp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



BV Gesic 500 SĐK: 893100224223

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa
Thành phần dược chất: Paracetamol 500 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Thuốc được dùng trong điều trị các chứng đau và sốt từ nhẹ đến vừa.

- **Đau:** Thuốc được dùng giảm đau tạm thời trong điều trị chứng đau nhẹ và vừa. Thuốc có hiệu quả nhất là làm giảm đau cường độ thấp có nguồn gốc không phải nội tạng. Thuốc không có tác dụng trị thấp khớp. Thuốc này được dùng là thuốc thay thế salicylat (được ưa thích ở người bệnh chống chỉ định hoặc không dung nạp salicylat) để giảm đau nhẹ hoặc hạ sốt.

- **Sốt:** Thuốc thường được dùng để giảm thân nhiệt ở người bệnh sốt do mọi nguyên nhân nhưng không làm giảm thân nhiệt ở người bình thường. Tuy vậy, liệu pháp hạ sốt nói chung không đặc hiệu, không ảnh hưởng đến tiến trình của bệnh cơ bản, và có thể che lấp tình trạng bệnh của người bệnh.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên



BV IBUGESIC SĐK: 893100237524

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Paracetamol 325 mg, Ibuprofen 200 mg.
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: BV IBUGESIC có tác dụng giảm đau, hạ sốt và kháng viêm.

Được sử dụng điều trị trong:

- + Các cơn đau do các nguyên nhân khác nhau, bao gồm: Nhức đầu, đau nửa đầu, đau bụng kinh, đau răng, đau cơ, đau xương khớp, đau thắt lưng, đau sau chấn thương, đau thần kinh
- + Sốt.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên;

Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên.



BV Gesic 650 SĐK: VD-36068-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Paracetamol 650

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Đau cấp tính và mạn tính như đau đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau thần kinh, đau khớp và đau cơ.
- Hạ sốt ở bệnh nhân bị cảm hay những bệnh có liên quan tới sốt.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên.



R_x Thuốc kê đơn

BIVICETAM

SĐK: 893110294424

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất:

Piracetam..... 400 mg.

Cinnarizin..... 25 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Suy mạch máu não mãn tính và tiềm ẩn do xơ vữa động mạch và tăng huyết áp động mạch. Đột quỵ và sau đột quỵ do thiếu máu cục bộ ở não do bị loạn trương lực mạch máu.
- Suy não sau chấn thương.
- Bệnh lý não (tổn thương não) có nguồn gốc khác nhau.
- Hội chứng tâm thần thực thể với rối loạn trí nhớ và chức năng nhận thức khác.
- Bệnh lý mê đạo: Chóng mặt, ù tai, buồn nôn, nôn. Rung giật nhãn cầu.
- Hội chứng Meniere.
- Dự phòng chứng say tàu xe.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên. Hộp 1 chai 100 viên.

Sturizin 25

SĐK: 893100204223

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

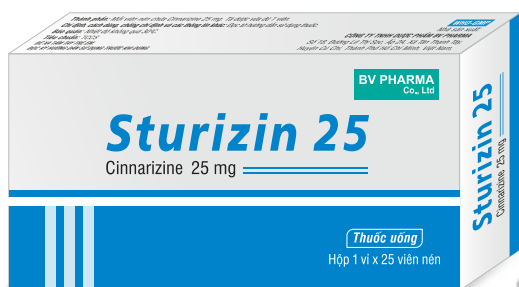
Thành phần dược chất: Cinnarizin 25 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Người lớn: Điều trị các triệu chứng rối loạn mê đạo, bao gồm chóng mặt, choáng váng, ù tai, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn.

- Phòng ngừa chứng đau nửa đầu.
- Điều trị duy trì các triệu chứng có nguồn gốc từ tuần hoàn não, bao gồm: Choáng váng, ù tai, nhức đầu vận mạch, không hòa nhập xã hội, và rối loạn kích thích, mất trí nhớ và kém tập trung.
- Điều trị duy trì các triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bao gồm hiện tượng Raynaud, xanh tím đầu chi, đi khắp khiêng cách nổi, rối loạn dinh dưỡng, loét giãn tĩnh mạch, dị cảm, co cứng cơ về đêm, lạnh đầu chi.

Trẻ em trên 6 tuổi: Dự phòng say tàu xe.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 1 vỉ x 25 viên; hộp 1 chai x 200 viên.





R_xThuốc kê đơn

Flunarizin 5-BVP

SĐK: 893110224423

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa
Thành phần dược chất: Flunarizin 5 mg (dưới dạng flunarizin dihydroclorid 5,9 mg)

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



PARACEMO 150

SĐK: 893100224823

◆ THUỐC CỐM SỦI BỌT

THÀNH PHẦN: Mỗi gói chứa

Thành phần dược chất: Paracetamol 150 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Hạ sốt, giảm đau cho trẻ trong các trường hợp: cảm, cúm, sốt xuất huyết, nhiễm khuẩn, nhiễm siêu vi, mọc răng, sau khi tiêm chủng, sau phẫu thuật.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp chứa 12 gói hoặc 24 gói x 1,5 g



PARACEMO 250

SĐK: 893100224923

◆ THUỐC CỐM SỦI BỌT

THÀNH PHẦN: Mỗi gói chứa

Thành phần dược chất: Paracetamol 250 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

Paracetamol được dùng rộng rãi trong điều trị các chứng đau và sốt từ nhẹ đến vừa.

Đau: Paracetamol được dùng giảm đau tạm thời trong điều trị chứng đau nhẹ và vừa. Thuốc có hiệu quả nhất là làm giảm đau cường độ thấp có nguồn gốc không phải nội tạng.

- Paracetamol không có tác dụng trị thấp khớp. Paracetamol là thuốc thay thế salicylat (được ưa thích ở người bệnh chống chỉ định hoặc không dung nạp salicylat) để giảm đau nhẹ hoặc hạ sốt.

Sốt: Paracetamol thường được dùng để giảm thân nhiệt ở người bệnh sốt do mọi nguyên nhân nhưng không làm giảm thân nhiệt ở người bình thường. Tuy vậy, liệu pháp hạ sốt nói chung không đặc hiệu, không ảnh hưởng đến tiến trình của bệnh cơ bản, và có thể che lấp tình trạng bệnh của người bệnh.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp chứa 12 gói hoặc 24 gói x 1,5 g



Rx Thuốc kê đơn

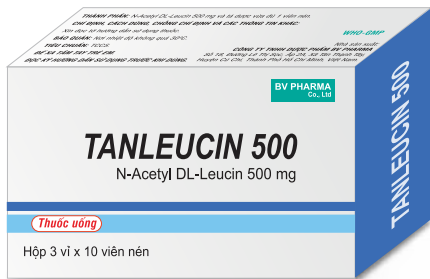
NESIDON 30

SĐK: 893110133023

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Nefopam hydroclorid 30 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Giảm đau trong các trường hợp đau cấp tính và mạn tính, gồm đau sau phẫu thuật, đau răng, đau cơ xương, đau do chấn thương cấp tính và đau do ung thư.**QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:** Hộp 3 vỉ x 10 viên nén.**TANLEUCIN 500**

SĐK: 893100460623

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: N-Acetyl-DL-Leucine 500 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị cơn chóng mặt.**QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:**

Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

RIZINTUG 75

SĐK: 893110032724

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Cinnarizin 75 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị các triệu chứng rối loạn mê đạo, bao gồm chóng mặt, choáng váng, ù tai, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn.
- Phòng ngừa chứng đau nửa đầu migraine.
- Điều trị duy trì các triệu chứng có nguồn gốc từ tuần hoàn não, bao gồm: choáng váng, ù tai, nhức đầu vận mạch, không hòa nhập xã hội, và rối loạn kích thích, mất trí nhớ và kém tập trung.
- Điều trị duy trì các triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bao gồm hiện tượng Raynaud, xanh tím đầu chi, đi khập khiễng cách nới, rối loạn dinh dưỡng, loét giãn tĩnh mạch, dị cảm, co cứng cơ về đêm, lạnh đầu chi.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

COLLAMINO 400

SĐK: 893110224323

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa
Thành phần dược chất: Piracetam 400 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị triệu chứng chóng mặt.
- + Ở người cao tuổi: Suy giảm trí nhớ, chóng mặt, kém tập trung, hoặc thiếu tỉnh táo, thay đổi khí sắc, rối loạn hành vi, kém chú ý đến bản thân, sa sút trí tuệ do nhồi máu não nhiều ổ.
- + Đột quỵ do thiếu máu cục bộ cấp
- Điều trị nghiện rượu.
- Điều trị bệnh thiếu máu hồng cầu liềm (piracetam có tác dụng ức chế và làm hồi phục hồng cầu liềm in vitro và có tác dụng tốt trên người bệnh bị thiếu máu hồng cầu liềm).
- Dùng bổ trợ trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vi x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

COLLAMINO 1200

SĐK: VD-36072-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa
Thành phần dược chất: Piracetam 1200 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị các triệu chứng của hội chứng tâm thần thực thể (rối loạn trí nhớ, thiếu chú ý, giảm hoạt động).
- Điều trị chứng giật rung cơ do vỏ não; dùng đơn thuần hay phối hợp thuốc.
- Điều trị chóng mặt và rối loạn thăng bằng đi kèm (ngoại trừ khi có phối hợp với rối loạn vận mạch và tâm thần bất định).
- Cải thiện khả năng của các trẻ có khó khăn trong việc học và đọc, phối hợp với các biện pháp khác (như phương pháp dạy học khuyết tật ngôn ngữ).

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên.





BV LORACAP 10

SDK: 893100132923

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa

Thành phần dược chất: Loratadin 10 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị triệu chứng viêm mũi dị ứng và mày đay tự phát mãn tính.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai nhựa x 200 viên.



BV Loratab 10

SDK: VD-36069-22

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất: Loratadine 10 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị triệu chứng viêm mũi dị ứng và mày đay tự phát mãn tính.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên.



Levozin 5

SDK: VD-36074-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

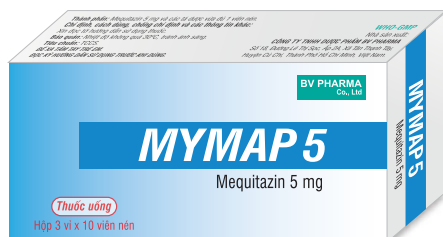
THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần dược chất: Levocetirizin dihydroclorid 5 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị triệu chứng viêm mũi dị ứng (kể cả viêm mũi dị ứng dai dẳng), mày đay ở người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên.



MYMAP5

SDK: 893100224723

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

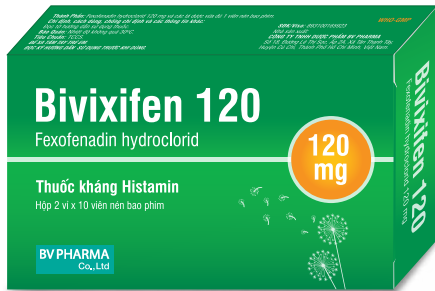
Thành phần dược chất: Mequitazin 5 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Điều trị triệu chứng những biểu hiện dị ứng như: Viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc, mày đay, phù Quincke.

- Phối hợp điều trị các bệnh eczema, ngứa.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.



Bivixifen 120

SĐK: 893100165923

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất: Fexofenadin hydroclorid 120 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Thuốc được chỉ định cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên để làm giảm các triệu chứng liên quan đến viêm mũi dị ứng theo mùa.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Bivixifen 180

SĐK: 893100255324

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất: Fexofenadin hydroclorid 180 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Sản phẩm là thuốc kháng histamin thế hệ mới ít gây buồn ngủ dùng để điều trị các triệu chứng dị ứng cho người lớn và trẻ em trên 12 tuổi bao gồm:

- Viêm mũi dị ứng theo mùa, hắt hơi, sổ mũi, ngứa vòm họng, ngứa mắt, chảy nước mắt.

- Nổi mề đay mạn tính vô căn và các dị ứng ngoài da khác.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 1 vỉ, 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên.



Bivixifen 60

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa

Thành phần được chất:

Fexofenadine hydrochloride 60 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Làm giảm các triệu chứng liên quan đến viêm mũi dị ứng theo mùa cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên.

- Điều trị các biểu hiện ngoài da nổi mề đay mạn tính vô căn cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.

Chai 200 viên.



BIXAMUC 200

SĐK: 893100754424

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi gói chứa

Thành phần dược chất: Acetylcysteine 200 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: - Viêm phế quản mãn tính:

Trong trường hợp viêm phế quản mãn tính (COPD - Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính) với các triệu chứng ho mãn tính, hình thành chất nhầy, khó thở ngày càng tăng, nhiễm trùng mãn tính ở đường hô hấp, căng thẳng cùng với việc duy trì chức năng phổi tối thiểu $\pm$ 50% so với giá trị bình thường. Điều trị lâu dài bằng acetylcysteine được chỉ định để giảm nguy cơ và mức độ nghiêm trọng của các đợt trầm trọng.

- Xơ nang:

Trong trường hợp xơ nang, điều trị bằng đường uống có thể bổ sung cho điều trị bằng khí dung vì có tính linh hoạt của dạng dùng đường uống.

- Rối loạn cấp tính đường hô hấp:

Thuốc được dùng điều trị triệu chứng nhằm làm loãng dịch nhầy và chất nhầy trong các bệnh viêm đường hô hấp trên và dưới.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

- Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên.

- Chai 100 viên.

BIXAMUC 200

SĐK: 893100294624

◆ THUỐC CỐM

THÀNH PHẦN: Mỗi gói chứa

Thành phần dược chất: Acetylcysteine 200 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Hỗ trợ tiêu chất nhầy trong điều trị các rối loạn hô hấp liên quan đến tăng tiết chất nhầy, đặc nhớt.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 30 gói x 1 g.

Rx Thuốc kê đơn

Betadexmin

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa

Thành phần dược chất:

Dexchlorpheniramin maleat 2 mg

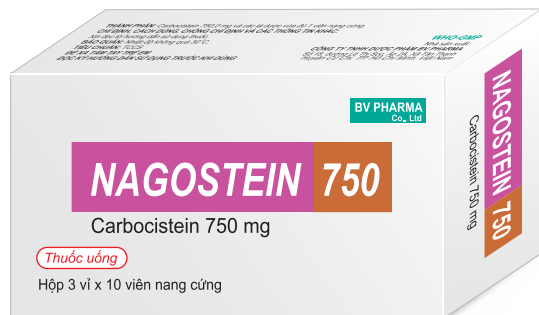
Betamethason 0,25 mg

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Mày đay (Trừ trường hợp mãn tính).
- Giai đoạn cấp tính và đợt cấp của nhóm bệnh chàm/viêm da.
- Phát ban do dị ứng thuốc.
- Viêm mũi dị ứng.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vi hoặc 10 vi x 10 viên.

Hộp 2 vi hoặc 10 vi x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên.

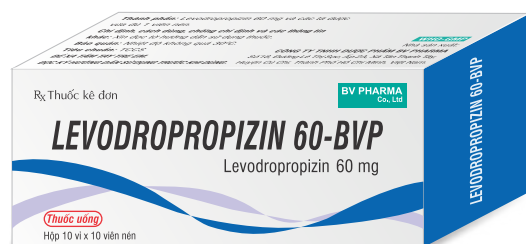


NAGOSTEIN 750

SĐK: 893100750724

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa
Thành phần dược chất: Carbocisteine 750 mg
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Carbocisteine là một chất làm tan chất nhầy dùng điều trị hỗ trợ trong các trường hợp rối loạn đường hô hấp đặc trưng bởi sự gia tăng tiết chất nhầy quá mức hoặc tăng độ nhầy nhớt, kể cả bệnh tắc nghẽn phế quản mãn tính.
QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 3 vỉ x 10 viên.



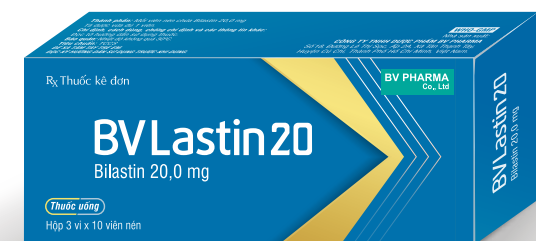
Rx Thuốc kê đơn

LEVODROPROPIZIN 60-BVP

SĐK: 893110224523

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa
Thành phần dược chất: Levodropropizin 60 mg
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:
Thuốc được chỉ định cho người lớn và thanh thiếu niên trên 12 tuổi trong điều trị các bệnh phổi phế quản kèm theo ho khan.
QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 10 vỉ x 10 viên.



Rx Thuốc kê đơn

BV Lastin 20

SĐK: 893110204123

◆ VIÊN NÉN

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén chứa
Thành phần dược chất: Bilastin 20 mg
CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:
BV LASTIN 20 được chỉ định ở người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên để điều trị triệu chứng bệnh viêm mũi dị ứng (quanh năm hoặc theo mùa) và mày đay.
QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên.

R_x Thuốc kê đơn**BỔ KHÍ THÔNG HUYẾT BV**

SĐK: TCT-00111-23

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Cho 1 viên nén bao phim.

Cao khô hỗn hợp được liệu 240 mg được chiết từ các dược liệu sau: Hoàng kỳ (Radix Astragali membranacei) 760 mg, Đào nhân (Semen Pruni) 70 mg, Hồng hoa (Flos Carthami tinctorii) 70 mg, Địa long (Pheretima) 160 mg, Nhân sâm (Rhizoma et Radix Ginseng) 50 mg, Xuyên khung (Rhizoma Ligustici wallichii) 60 mg, Đương quy (Radix Angelicae sinensis) 140 mg, Xích thược (Radix Paeoniae) 140 mg, Bạch thược (Radix Paeoniae lactiflorae) 140 mg và các tá dược vừa đủ.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ:

- Phòng ngừa và hỗ trợ điều trị xơ vữa động mạch với các triệu chứng: Đau, tức ngực trái mạn tính, đau cơ hàm, lưng khi vận động và stress.
- Trúng phong thể khí hư huyết ứ. Bàn thân bất toại, miệng lưỡi méo lệch, nói khó, chảy dãi, tiểu tiện nhiều lần hoặc tiểu không cầm, chắt lưỡi tím nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch hoãn vô lực.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

- Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên.
- Hộp 1 chai 100 viên.

**Độc Hoạt TANG KÝ SINH - BVP**

SĐK: TCT-00076-22

◆ VIÊN NÉN BAO PHIM

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nén bao phim chứa 350 mg cao khô chiết được từ 2325 mg các dược liệu sau:

Độc hoạt (Radix Angelicae pubescentis) 225 mg, Quế chi (Ramulus Cinnamomi) 150 mg, Phòng phong (Radix Saposhnikoviae divaricatae) 150 mg, Đương quy (Radix Angelicae sinensis) 150 mg, Tế tân (Radix et Rhizoma Asari) 150 mg, Xuyên khung (Rhizoma Ligustici wallichii) 150 mg, Tần giao (Radix Gentianae) 150 mg, Bạch thược (Radix Paeoniae lactiflorae) 150 mg, Tang ký sinh (Herba Loranthe Gracilifolii) 150 mg, Thục địa (Radix Rehmanniae glutinosae praeparata) 150 mg, Đỗ trọng (Cortex Eucommiae) 150 mg, Nhân sâm (Rhizoma et Radix Ginseng) 150 mg, Ngưu tất (Radix Achyranthis bidentatae) 150 mg, Phục linh (Poria) 150 mg, Cam thảo (Radix et Rhizoma Glycyrrhizae) 150 mg.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Điều trị các chứng do phong thấp hàn gây đau nhức các khớp vùng thắt lưng, đầu gối, các chi dưới co duỗi khó khăn, cảm giác nặng nề, đau thần kinh ngoại biên dọc theo các chi dưới, đau thần kinh tọa.**QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:**

- Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.
- Hộp 1 chai 100 viên.

**Phong Tê Thấp BVP**

SĐK: TCT-00066-22

◆ VIÊN NANG CỨNG

THÀNH PHẦN: Mỗi viên nang cứng chứa 525 mg cao khô chiết được từ 10500 mg hỗn hợp các dược liệu sau:

- Hy thiêm (Herba Siegesbeckiae) 10000 mg
- Thiên niên kiện (Rhizoma Homalomenae occulta) 500 mg
và các tá dược vừa đủ.

CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ: Chữa các chứng phong thấp sưng nóng đỏ đau, chân tay co rút, tê bại, đau nhức xương khớp, đau lưng, mỏi gối, đi lại khó khăn do phong thấp nhiệt gây nên.**QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:**

Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên.







Văn Phòng

46 Sư Vạn Hạnh, Phường 9, Quận 5
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nhà Máy

Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây
Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Quét mã QR Code để theo dõi và tương tác với chúng tôi trên Zalo



Hotline chăm sóc khách hàng & Tư vấn mua hàng: 0395251268
Để biết thêm các sản phẩm mới vui lòng truy cập Website: <http://www.bvp.com.vn>